

Số: 1474/TB-ĐHSP

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 12 năm 2022

## THÔNG BÁO

### Về mức thu học phí năm học 2022-2023 và thời gian thu học phí học kỳ II năm học 2022-2023 hệ đại học chính quy và chương trình 2 đại học chính quy

Căn cứ Nghị quyết số 165/NQ-CP ngày 20/12/2022 của Chính phủ về học phí đối với cơ sở giáo dục và đào tạo công lập năm học 2022-2023;

Căn cứ Công văn số 2237/ĐHĐN-KHTC ngày 22/6/2022 của Đại học Đà Nẵng về việc khoản thu, mức thu năm học 2022-2023;

Căn cứ vào Đề án đào tạo chất lượng cao trình độ đại học đã được Bộ Giáo dục & Đào tạo (GD&ĐT) và Đại học Đà Nẵng phê duyệt;

Căn cứ Quy định số 573/QĐ-ĐHSP ngày 05/6/2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm (ĐHSP) quy định về việc thu học phí hệ đào tạo chính quy;

Căn cứ vào Kế hoạch đào tạo năm học 2022-2023 hệ chính quy của Trường ĐHSP;

Trường Đại học Sư phạm – Đại học Đà Nẵng thông báo mức thu học phí năm học 2022-2023 và thời gian thu học phí học kỳ II năm học 2022-2023 hệ đại học chính quy, chương trình 2 đại học chính quy như sau:

#### 1. Mức thu học phí năm học 2022-2023

| TT       | Khối ngành  | Mức thu          |
|----------|---|------------------|
| <b>1</b> | <b>Học phần học văn hoá lần 1 và lần 2 trở đi:</b>  |                  |
| 1.1      | Khối ngành I chương trình 1 và 2: Áp dụng từ Khóa tuyển sinh năm 2018 trở về trước học lần 2 trở đi các học phần chưa đạt.  | 275.000đ/tín chỉ |
| 1.2      | Khối ngành I: Áp dụng từ Khóa tuyển sinh năm 2019 học lần 2 các học phần chưa đạt và từ Khóa tuyển sinh năm 2021 không đăng ký hưởng chính sách của Nghị định 116/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ | 285.000đ/tín chỉ |
| 1.3      | Khối ngành IV chương trình 1 và 2: Áp dụng từ Khóa tuyển sinh từ năm 2018 trở về trước học lần 1 và lần 2 trở đi  | 329.000đ/tín chỉ |
| 1.4      | Khối ngành IV chương trình 1 và 2: Áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2019 học lần 1 và lần 2 trở đi  | 341.000đ/tín chỉ |
| 1.5      | Khối ngành V chương trình 1 và 2: Áp dụng từ Khóa tuyển sinh từ năm 2018 trở về trước học lần 1 và lần 2 trở đi   | 329.000đ/tín chỉ |
| 1.6      | Khối ngành V chương trình 1 và 2: Áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2019 học lần 1 và lần 2 trở đi   | 341.000đ/tín chỉ |
| 1.7      | Khối ngành VII chương trình 1 và 2: Áp dụng từ Khóa tuyển sinh từ năm 2018 trở về trước học lần 1 và lần 2 trở đi   | 275.000đ/tín chỉ |





|          |   |                  |
|----------|---|------------------|
| 1.8      | Khối ngành VII chương trình 1 và 2: Áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2019 học lần 1 và lần 2 trở đi   | 285.000đ/tín chỉ |
| 1.9      | Ngành Công nghệ thông tin chất lượng cao (CLC) học lần 1 và lần 2 trở đi  | 822.500đ/tín chỉ |
| 1.10     | Ngành Hóa dược CLC học lần 1 và lần 2 trở đi  | 921.200đ/tín chỉ |
| 1.11     | Ngành Tâm lý học, Báo chí, Việt Nam học, Quản lý Tài nguyên Môi trường CLC học lần 1 và lần 2 trở đi  | 770.000đ/tín chỉ |
| <b>2</b> | <b>Học phần Giáo dục thể chất lần 1 và lần 2 trở đi</b>   |                  |
| 2.1      | Khối ngành I: Áp dụng từ Khóa tuyển sinh năm 2018 trở về trước học lần 2 các học phần chưa đạt  | 275.000đ/tín chỉ |
| 2.2      | Khối ngành I: Áp dụng từ Khóa tuyển sinh năm 2019 học lần 2 các học phần chưa đạt và từ Khóa tuyển sinh năm 2021 không đăng ký hưởng chính sách của Nghị định 116/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ | 285.000đ/tín chỉ |
| 2.3      | Khối ngành IV: Áp dụng từ Khóa tuyển sinh năm 2018 trở về trước học lần 1 và lần 2 trở đi   | 329.000đ/tín chỉ |
| 2.4      | Khối ngành IV: Áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2019 học lần 1 và lần 2 trở đi  | 341.000đ/tín chỉ |
| 2.5      | Khối ngành V: Áp dụng từ Khóa tuyển sinh năm 2018 trở về trước học lần 1 và lần 2 trở đi  | 329.000đ/tín chỉ |
| 2.6      | Khối ngành V: Áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2019 học lần 1 và lần 2 trở đi   | 341.000đ/tín chỉ |
| 2.7      | Khối ngành VII: Áp dụng từ Khóa tuyển sinh năm 2018 trở về trước học lần 1 và lần 2 trở đi  | 275.000đ/tín chỉ |
| 2.8      | Khối ngành VII: Áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2019 học lần 1 và lần 2 trở đi   | 285.000đ/tín chỉ |
| 2.9      | Ngành Công nghệ thông tin CLC học lần 1 và lần 2 trở đi   | 329.000đ/tín chỉ |
| 2.10     | Ngành Hóa dược CLC học lần 1 và lần 2 trở đi  | 329.000đ/tín chỉ |
| 2.11     | Ngành Tâm lý học, Báo chí, Việt Nam học, Quản lý Tài nguyên Môi trường CLC học lần 1 và lần 2 trở đi  | 275.000đ/tín chỉ |

**\*\*\* Khoản thu học phí học kỳ I năm học 2022-2023 đã thu theo thông báo số 765/TB-ĐHSP ngày 25/7/2022 nếu thừa sẽ được chuyển sang kỳ II năm học 2022-2023 để giảm thu trong học kỳ này.**

## **2. Thủ tục và thời gian thu học phí học kỳ II năm học 2022-2023**

### **a) Thủ tục nộp học phí**

- Đối với sinh viên từ khóa tuyển sinh năm 2014 trở về trước: **nộp tiền trực tiếp tại Phòng Kế hoạch –**

#### **Tài chính.**

- Đối với sinh viên từ khóa tuyển sinh năm 2015 đến năm 2020: **nộp tiền vào tài khoản thẻ ATM sinh viên mở tại ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.**

- Đối với sinh viên từ khóa tuyển sinh năm 2021: **nộp tiền vào tài khoản thẻ ATM sinh viên mở tại ngân hàng BIDV chi nhánh Hải Vân.**

**b) Thời hạn nộp học phí**

Đợt 1: Từ ngày 02/02/2023 đến hết ngày 10/02/2023

Đợt 2: Từ ngày 01/3/2023 đến hết ngày 09/3/2023

Đợt 3: Từ ngày 03/4/2023 đến hết ngày 11/4/2023

Đợt 4: Từ ngày 01/5/2023 đến hết ngày 09/5/2023

**(Lưu ý: Đối với những sinh viên có mức nộp học phí cả học kỳ dưới 1 triệu đồng nhất thiết phải nộp đủ trong đợt 1)**

Quá thời hạn nêu trên, sinh viên nào chưa nộp học phí sẽ bị xử lý theo quy định của Nhà trường.

Trên đây là thông báo về mức thu học phí năm học 2022-2023 và thời gian thu học phí học kỳ II năm học 2022 – 2023 hệ đại học chính quy, chương trình 2 đại học chính quy; đề nghị Thủ trưởng các đơn vị liên quan quán triệt nội dung thông báo đến tận giáo viên chủ nhiệm và sinh viên các lớp để biết và thực hiện.

**Ghi chú:**

- Dự phòng trường hợp ngân hàng trừ các khoản phí thẻ ATM, để không bị ảnh hưởng đến số tiền nộp học phí, sinh viên nên để số dư trong tài khoản trên 100.000đ.

- Trường hợp sinh viên mất thẻ đề nghị sinh viên liên hệ trực tiếp với Phòng Công tác Sinh viên để đăng ký làm thủ tục cấp thẻ. / *LM*

**Nơi nhận:**

- Thủ trưởng các đơn vị (để thực hiện);
- Ban Giám hiệu (để biết);
- Lưu: VT, KHTC *LM*

**HIỆU TRƯỞNG**



**PGS. TS. Lưu Trang**